

Số: 32 /2025/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 176/TTr-STC
ngày 21 tháng 5 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định đặc điểm kinh
tế - kỹ thuật hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước
định giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế -
kỹ thuật hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định
giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn gồm các Phụ lục sau:

1. Phụ lục I. Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Tiền đền bù đối với
quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan
có thẩm quyền trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng
chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được trên địa
bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Phụ lục II. Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu
cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

3. Phụ lục III. Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng
diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh
Lạng Sơn.

4. Phụ lục IV. Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ do Nhà nước
định giá thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

5. Phụ lục V. Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ do Nhà
nước định giá thuộc lĩnh vực nhà ở trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

6. Phụ lục VI. Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hoá, dịch vụ
do Nhà nước định giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

7. Phụ lục VII. Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ do Nhà
nước định giá thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Các sở quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về các sở quản lý ngành, lĩnh vực để nghiên cứu, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các Tổ chức CT-XH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Báo và Đài PTTH Lạng Sơn;
- Các PCVP UBND tỉnh, các Phòng CM;
- Lưu: VT, KTTH_(NTA).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Thanh Sơn



PHỤ LỤC I

QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA TIỀN ĐỀN BÙ ĐỐI VỚI QUYỀN SỬ DỤNG SÁNG CHẾ ĐƯỢC CHUYỂN GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH BẮT BUỘC CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI ĐƯỢC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG SÁNG CHẾ VÀ NGƯỜI NẮM ĐỘC QUYỀN SỬ DỤNG SÁNG CHẾ KHÔNG THỎA THUẬN ĐƯỢC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và thực hiện đền bù quyền sử dụng sáng chế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

1. Đặc điểm kinh tế

a) Tiền đền bù quyền sử dụng sáng chế được xác định dựa trên giá trị kinh tế mà sáng chế mang lại, bao gồm lợi nhuận tiềm năng, thị phần và lợi ích kinh tế khác mà sáng chế có thể tạo ra, cụ thể như sau:

- Giá trị kinh tế của sáng chế: Tiền đền bù phải phản ánh giá trị thị trường của sáng chế, bao gồm lợi ích kinh tế mà sáng chế mang lại cho người sử dụng. Giá trị này có thể được đánh giá dựa trên doanh thu, lợi nhuận tiềm năng hoặc các yếu tố kinh tế khác liên quan đến sáng chế.

- Chi phí nghiên cứu và phát triển: Tiền đền bù cần tính đến chi phí mà người nắm độc quyền sáng chế đã bỏ ra để phát triển sáng chế, bao gồm cả chi phí nghiên cứu, thử nghiệm và đăng ký bảo hộ.

- Thời gian bảo hộ sáng chế: Giá trị của sáng chế phụ thuộc vào thời gian còn lại của bằng độc quyền. Sáng chế càng gần hết hạn bảo hộ thì giá trị càng giảm.

- Thị phần và tiềm năng thị trường: Tiền đền bù cần xem xét thị phần mà sáng chế có thể chiếm lĩnh và tiềm năng phát triển của thị trường liên quan đến sáng chế.

b) Giá trị đền bù phải đảm bảo công bằng, hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và không gây thiệt hại quá mức cho các bên liên quan.

2. Đặc điểm kỹ thuật

a) Sáng chế được chuyển giao phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, tính độc đáo, tính sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, cụ thể như sau:

- Tính độc đáo và sáng tạo của sáng chế: Sáng chế càng độc đáo và có tính sáng tạo cao thì giá trị càng lớn. Điều này được đánh giá dựa trên mức độ mới lạ, tính không hiển nhiên và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế.

- Mức độ ứng dụng thực tế: Sáng chế có khả năng ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực công nghiệp hoặc đời sống sẽ có giá trị cao hơn so với sáng chế có phạm vi ứng dụng hẹp.

- Công nghệ liên quan: Sáng chế có liên quan đến các công nghệ tiên tiến, đột phá sẽ có giá trị cao hơn so với các sáng chế dựa trên công nghệ lỗi thời hoặc phổ biến.

b) Việc xác định giá trị đền bù phải dựa trên các phương pháp định giá khoa học, bao gồm phương pháp so sánh thị trường, phương pháp chi phí và phương pháp thu nhập./.



PHỤ LỤC II
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ THEO
YÊU CẦU LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, bao gồm: soạn thảo hợp đồng, giao dịch; đánh máy văn bản; sao chụp, in giấy tờ, văn bản; các việc khác liên quan đến việc công chứng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
2. Người yêu cầu công chứng.
3. Cơ quan quản lý nhà nước về công chứng.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với soạn thảo hợp đồng, giao dịch.
 - a) Tổ chức hành nghề công chứng tạo ra dự thảo hợp đồng, giao dịch theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng.
 - b) Các điều khoản hợp đồng, giao dịch phù hợp với ý chí tự nguyện giữa các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội.
2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với đánh máy văn bản.
 - a) Các giấy tờ, văn bản đánh máy là giấy tờ, văn bản có sẵn do người yêu cầu công chứng cung cấp có nội dung liên quan đến việc công chứng, nội dung không trái với quy định của pháp luật.
 - b) Văn bản đánh máy được trình bày trên khổ giấy A4, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản được thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với sao chụp, in giấy tờ, văn bản.
 - a) Giấy tờ, văn bản để sao chụp, in có nội dung liên quan đến việc công chứng.
 - b) Không sao chụp, in các giấy tờ, văn bản có nội dung bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ; bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung; nội dung mật, trái pháp luật, đạo đức xã hội.
4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các việc khác liên quan đến công chứng.

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với sao lục hồ sơ công chứng

Hồ sơ sao lục bao gồm giấy tờ, văn bản có liên quan trong hồ sơ công chứng đảm bảo đầy đủ, chính xác theo đúng hồ sơ đã được lưu trữ tại tổ chức hành nghề công chứng.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với công bố di chúc

Việc công bố di chúc được thực hiện đối với di chúc đang được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng. Nội dung công bố bảo đảm đầy đủ, chính xác như bản gốc di chúc được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng.

c) Niêm yết văn bản phân chia di sản

Niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản hoặc nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản và UBND cấp xã nơi có bất động sản, thời gian niêm yết đảm bảo theo quy định.

Nội dung niêm yết phải nêu rõ họ, tên của người để lại di sản; họ, tên của những người thỏa thuận phân chia di sản; quan hệ của những người thỏa thuận phân chia di sản với người để lại di sản; danh mục di sản./.



PHỤ LỤC III

QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chợ.
2. Các tổ chức quản lý chợ.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước

1. Chợ hạng 1

- a) Có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố theo quy hoạch;
- b) Bao gồm diện tích bán hàng cố định và diện tích bán hàng không cố định:

Diện tích bán hàng cố định: có mái che; diện tích tối thiểu là 3m²/điểm; bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki - ốt và cửa hàng được bố trí cố định theo thiết kế xây dựng chợ; phân chia khu vực theo vị trí lợi thế thương mại.

Diện tích bán hàng không cố định: bố trí tại khu vực bán hàng ngoài trời.

- c) Nền chợ được cứng hóa 100%;
- d) Có bố trí vệ sinh nam, nữ riêng;
- đ) Có địa điểm trông giữ xe đáp ứng nhu cầu mua, bán tại chợ; đảm bảo an toàn, trật tự;
- e) Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ;
- g) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc;
- h) Có phương án và hệ thống cấp điện;
- i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy.

2. Chợ hạng 2

- a) Có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

b) Bao gồm diện tích bán hàng cố định và diện tích bán hàng không cố định:

Diện tích bán hàng cố định: có mái che; diện tích tối thiểu là $3\text{m}^2/\text{điểm}$; bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki - ốt và cửa hàng được bố trí cố định theo thiết kế xây dựng chợ; Phân chia khu vực theo vị trí lợi thế thương mại.

Diện tích bán hàng không cố định: bố trí tại khu vực bán hàng ngoài trời.

c) Nền chợ được cứng hóa;

d) Có bố trí vệ sinh nam, nữ riêng;

đ) Có địa điểm trông giữ xe phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự;

e) Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ;

g) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc;

h) Có phương án và hệ thống cấp điện;

i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy.

3. Chợ hạng 3

a) Có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

b) Bao gồm diện tích bán hàng cố định và diện tích bán hàng không cố định:

Diện tích bán hàng cố định: có mái che; diện tích tối thiểu là $3\text{m}^2/\text{điểm}$; bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki - ốt và cửa hàng được bố trí cố định theo thiết kế xây dựng chợ; phân chia khu vực theo vị trí lợi thế thương mại.

Diện tích bán hàng không cố định: bố trí tại khu vực bán hàng ngoài trời.

c) Có khu vực vệ sinh công cộng;

d) Có thiết bị phòng cháy, chữa cháy./.



PHỤ LỤC IV
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ DO NHÀ
NƯỚC ĐỊNH GIÁ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, gồm:

1. Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.
2. Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ quy định nêu tại Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ

Tên gọi chi tiết		Đặc điểm cơ bản
I. Lưới địa chính		
1	Điểm địa chính	Điểm địa chính gồm mốc và tường vây để bảo vệ mốc; trường hợp mốc được gắn vào nền vật kiến trúc kiên cố, vững chắc thì không xây tường vây; mặt cắt đứng của mốc và tường vây có dạng hình vuông, được làm bằng bê tông mác 200 trở lên theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4453-1995; trên mặt mốc có dấu mốc làm bằng sứ hoặc kim loại không gỉ, có khắc vạch chữ thập ở tâm; bốn cạnh của mốc và tường vây nằm chính các hướng tây, bắc, đông, nam; trên mặt mốc ghi số hiệu điểm địa chính và viết tắt tên cơ quan chủ đầu tư dự án, nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, trên mặt tường vây ghi số hiệu điểm địa chính, tên cơ

		quan chủ đầu tư và thời gian xây dựng ở cạnh phía Bắc và cạnh phía Nam; chữ và số ghi trên mặt mốc và tường vây quay về hướng Bắc.
		Điểm địa chính được chọn và xây dựng ở các vị trí có nền đất vững chắc, ổn định, quang đãng, nằm ngoài chỉ giới quy hoạch công trình; đảm bảo khả năng tồn tại lâu dài trên thực địa; thuận lợi cho việc đo ngắm và phát triển lưới cấp thấp; trường hợp đo đạc xác định tọa độ điểm địa chính bằng công nghệ GNSS thì chọn điểm có góc mở lên bầu trời lớn hơn 120° (120 độ), cách trạm thu phát sóng tối thiểu 500 m, cách trạm biến thế hay đường dây điện cao thế tối thiểu 50 m;
2	Xây dựng lưới địa chính	Lưới địa chính được xây dựng bằng công nghệ GNSS đo tĩnh hoặc bằng phương pháp đo góc, đo cạnh sử dụng máy toàn đạc điện tử
3	Thành quả đo đạc, tính toán và bình sai	Thành quả đo đạc, tính toán và bình sai khi lập lưới địa chính bằng công nghệ GNSS gồm: Bảng tọa độ lưới địa chính; sơ đồ lưới; các tài liệu khác thể hiện tọa độ vuông góc không gian (X, Y, Z), tọa độ, tọa độ trắc địa (B, L, H), số cải chính sau bình sai, sai số khép hình, chiều dài cạnh, phương vị cạnh, chênh cao, sai số sau bình sai.
		Thành quả đo đạc, tính toán và bình sai khi lập lưới địa chính bằng phương pháp đo góc, đo cạnh bằng máy toàn đạc điện tử gồm: Bảng tọa độ sau bình sai; biểu, bảng thể hiện chiều dài cạnh, phương vị cạnh, các sai số sau bình sai và sơ đồ lưới.
II. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính		
1	Công tác chuẩn bị	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; phổ biến, tuyên truyền kế hoạch triển khai thực hiện; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường, thị trấn ngoài thực địa với UBND cấp xã; thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của người quản lý đất, người sử dụng đất
2	Lưới khống chế đo vẽ	Lưới khống chế đo vẽ được lập thành hai cấp, gồm cấp 1 và cấp 2; lưới khống chế đo vẽ có thể thiết kế lưới dạng đường chuyền hoặc

		thành mạng lưới có một hay nhiều điểm nút tùy thuộc tỷ lệ bản đồ địa chính cần đo đạc và điều kiện địa hình; các điểm khống chế đo vẽ tùy theo yêu cầu cụ thể có thể chôn mốc tạm thời hoặc cố định, lâu dài ở thực địa. Lưới khống chế đo vẽ được xây dựng bằng công nghệ GNSS đo tĩnh hoặc bằng phương pháp đo góc, đo cạnh sử dụng máy toàn đạc điện tử. Thành quả đo đạc, tính toán, bình sai khi lập lưới khống chế đo vẽ gồm bảng tọa độ điểm khống chế đo vẽ và sơ đồ lưới.
3	Xác định ranh giới thửa đất; lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Ranh giới thửa đất được xác định theo hiện trạng quản lý, sử dụng đất tại thực địa; do người sử dụng đất, người quản lý đất và người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề cùng thỏa thuận để xác định. Ranh giới thửa đất trên thực địa được ghi nhận thông qua mô tả sự liên hệ của thửa đất với khu vực xung quanh để nhận diện được trên thực địa, gồm người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề; mối quan hệ tương quan với các đối tượng giao thông, thủy văn, địa hình, địa vật (công trình xây dựng, cây cổ thụ hay địa vật cố định khác, tồn tại lâu dài trên thực địa) và thông tin khác có liên quan đến ranh giới (nếu có). Kết quả xác định ranh giới thửa đất trên thực địa được thể hiện rõ trên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất.
4	Thể hiện loại đất trên bản đồ địa chính; trích đo địa chính	Thể hiện loại đất chi tiết trong các nhóm đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; mã loại đất thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
5	Số thứ tự và diện tích thửa đất; thể hiện và trình bày thửa đất	- Số thứ tự thửa đất được đánh số hiệu bằng số Ả rập theo thứ tự từ 1 đến hết trên một tờ bản đồ, bắt đầu từ thửa đất cực Bắc của tờ bản đồ, từ trái sang phải, từ trên xuống dưới theo đường dịch dắc. Số thứ tự thửa đất được gọi tắt bằng cụm từ “Thửa số” và số thứ tự thửa đất

		trong tờ bản đồ, ví dụ: Thửa số 1; - Diện tích thửa đất được xác định là diện tích hình chiếu thẳng đứng của đường ranh giới thửa đất trên mặt phẳng ngang, đơn vị tính là mét vuông (m^2), diện tích thửa đất được làm tròn số đến một chữ số thập phân. - Thửa đất trên nền bản đồ địa chính (không gian) dưới dạng ký hiệu hình học chung đối với cả 03 yếu tố gồm số thứ tự thửa đất, diện tích thửa đất và loại đất, gọi là nhãn thửa; thửa đất thể hiện trên sổ mục kê đất đai dưới dạng thông tin thuộc tính dạng chữ và dạng số đối với số thứ tự tờ bản đồ địa chính, số thứ tự thửa đất, loại đất, diện tích thửa đất, tên người sử dụng đất, tên người quản lý đất.
6	Thể hiện và trình bày các yếu tố khác liên quan đến nội dung bản đồ địa chính	Thể hiện và trình bày: Khung bản đồ; nhà ở, công trình xây dựng; địa vật, công trình có ý nghĩa định hướng; mốc địa giới và đường địa giới các cấp; mốc giới quy hoạch, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn công trình; các đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất; ghi chú để thuyết minh; dáng đất hoặc ghi chú độ cao; điểm không chế tọa độ.
7	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Đo đạc chi tiết ranh giới thửa đất, ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất; đo đạc các đối tượng địa lý có liên quan; lập sổ nhật ký trạm đo
8	Biên tập bản đồ địa chính	- Biên tập và in bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã; bản đồ địa chính số được thể hiện ở định dạng tệp tin *.dgn, kèm theo mô tả về dữ liệu theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính và tệp tin dữ liệu ảnh (raster). - Các yếu tố nội dung bản đồ địa chính được xác định và thể hiện theo đúng phân lớp, phân loại quy định tại Phụ lục số 21 và thể hiện bằng ký hiệu theo quy định tại Phụ lục số 22 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT
9	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất chuyển cho người sử dụng đất, người quản lý đất kiểm tra, xác nhận
10	Công khai bản đồ địa chính	Đơn vị đo đạc chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất công khai bản đồ địa chính trong thời gian tối thiểu 10 ngày tại trụ sở UBND

		cấp xã và nhà văn hóa thôn, tổ dân phố và địa điểm dân cư tương tự, đồng thời thông báo rộng rãi để người sử dụng đất, người quản lý đất để biết kiểm tra, đối chiếu
11	Hoàn thiện bản đồ địa chính	Hoàn thiện bản đồ địa chính số sau khi đã công khai và sửa chữa các sai sót; Bản đồ địa chính giấy được in màu trên giấy khổ A0, có định lượng 120g/m² trở lên, bằng máy chuyên dụng in bản đồ, chế độ in đạt độ phân giải tối thiểu 1200 x 600 dpi, mực in chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật máy; Kiểm tra, xác nhận về chất lượng, khối lượng sản phẩm bản đồ địa chính hoàn thành.
12	Lập sổ mục kê đất đai	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo, nội dung gồm: Số thứ tự tờ bản đồ địa chính hoặc số thứ tự mảnh trích đo bản đồ địa chính; số thứ tự thửa đất, diện tích thửa đất, loại đất, bao gồm theo hiện trạng sử dụng đất và Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất; tên người sử dụng đất, tên người quản lý đất, mã đối tượng sử dụng đất, mã đối tượng được giao quản lý đất. Sổ mục kê đất đai được lưu trữ ở dạng giấy, dạng số định dạng tệp tin *.doc hoặc *.docx và *.pdf hoặc lưu trữ trong cơ sở dữ liệu đất đai khi xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.
13	Ký xác nhận sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	- Ký xác nhận và ký duyệt sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm: Đơn vị đo đạc và đơn vị làm nhiệm vụ kiểm tra của chủ đầu tư ký xác nhận sản phẩm, thời điểm đo đạc, thời điểm kiểm tra; Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng; cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh ký duyệt sản phẩm. - Văn phòng đăng ký đất đai và cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh ký xác nhận đối với sổ mục kê đất đai. - Việc ký xác nhận bản đồ địa chính thực hiện trên sản phẩm dạng giấy và dạng số. Việc ký xác nhận trên sản phẩm dạng số thực hiện ở định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (raster) đối với bản đồ địa chính; thực hiện ở định dạng tệp tin dữ liệu văn bản *.pdf đối với sổ mục kê đất

		đai.
14	Sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	- Các hạng mục công việc và sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính phải được kiểm tra, giám sát để đảm bảo khối lượng và chất lượng sản phẩm; - Sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính hoàn thành, gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian phải được đóng gói, tập hợp thành từng tập, từng tệp tin có ghi chú, đánh mục lục để tra cứu trước khi giao nộp; - Sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính hoàn thành gồm dạng giấy và dạng số quy định tại Điều 24 Thông tư 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính.
III	Trích đo bản đồ địa chính	
1	Trích đo bản đồ địa chính thửa đất, khu đất	- Trích đo bản đồ địa chính được thực hiện ở các tỷ lệ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000; được phép lựa chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn một bậc so với quy định để phù hợp với diện tích của các thửa đất trích đo, loại đất và yêu cầu quản lý, sử dụng sản phẩm trích đo. - Mảnh trích đo bản đồ địa chính được lập để thể hiện kết quả trích đo bản đồ địa chính về ranh giới, số thứ tự thửa đất, diện tích, loại đất dưới dạng nhãn thửa, có giá trị như tờ bản đồ địa chính đối với nơi chưa có bản đồ địa chính; mảnh trích đo bản đồ địa chính sau khi được phê duyệt được công khai cùng với việc giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). - Việc thực hiện trích đo và trình bày thửa đất trong mảnh trích đo thực hiện như đối với đối tượng là thửa đất trên bản đồ địa chính. - Mảnh trích đo bản đồ địa chính được đánh số thứ tự bằng số Ả rập liên tục từ 1 đến hết trong một năm của một đơn vị hành chính cấp xã và ghi năm thực hiện để quản lý. - Mảnh trích đo bản đồ địa chính số được thể hiện ở định dạng tệp tin *.dgn, kèm theo mô tả về dữ liệu theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính và tệp tin dữ liệu ảnh (raster). - Mảnh trích đo bản đồ địa chính giấy được in

		trên khổ giấy từ A4 đến A0 tùy theo quy mô diện tích thửa đất trích đo và tỷ lệ trích đo để thể hiện được trọn vẹn thửa đất trích đo và trong phạm vi khung bản đồ địa chính theo tỷ lệ cần thành lập. Giấy in có định lượng 120g/m² trở lên, bằng máy chuyên dụng in bản đồ, chế độ in đạt độ phân giải tối thiểu 1200 x 600 dpi, mực in chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật máy. - Trích đo bản đồ địa chính thì phải cập nhật, thể hiện thông tin thửa đất trích đo vào sổ mục kê đất đai. - Ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính: Đơn vị đo đạc và đơn vị kiểm tra ký xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai theo thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 4 và khoản 5 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ký duyệt theo thẩm quyền đối với mảnh trích đo bản đồ địa chính; Trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận cho cá nhân thì người kiểm tra phục vụ ký duyệt của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký xác nhận tại vị trí của đơn vị kiểm tra quy định tại điểm a khoản này. Việc ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính dạng giấy và dạng số như quy định đối với bản đồ địa chính.
--	--	---

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chủng loại cụ thể		Tên gọi chi tiết (hoặc đặc điểm cơ bản)	
I. THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)			
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ

			hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết
		1.8	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	2.1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
II. VẬN CHUYỂN CTRSH			
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	1.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

			bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn
		1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		1.9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		1.15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		1.16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm

			trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
2	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	2.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.
3	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	3.1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 2,5 tấn
		3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy
4	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	4.1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³
		4.2	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m ³
III. VỆ SINH ĐIỂM TẬP KẾT CTRSH			
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	1.1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
IV. VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CTRSH			
1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép	1.1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày
		1.2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
		1.3	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép	2.1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2.2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày

			100 tấn/ngày đến $\leq$ 300 tấn/ngày
		2.3	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 300 tấn/ngày đến $\leq$ 500 tấn/ngày
		2.4	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất $\leq$ 100 tấn/ngày
		2.5	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 100 tấn/ngày đến $\leq$ 300 tấn/ngày
		2.6	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 300 tấn/ngày đến $\leq$ 500 tấn/ngày
3	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn	3.1	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất $\leq$ 100 tấn/ngày
		3.2	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến $\leq$ 200 tấn/ngày
		3.3	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến $\leq$ 500 tấn/ngày
V. VẬN HÀNH CƠ SỞ CHÔN LẤP CTRSH HỢP VỆ SINH			
1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	1.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất $\leq$ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất
		1.2	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến $\leq$ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất
		1.3	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 500 tấn/ngày đến $\leq$ 750 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất
VI. VẬN HÀNH CƠ SỞ ĐỐT CTRSH KHÔNG THU HỒI NĂNG LƯỢNG			
1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất $\leq$ 100 tấn/ngày	1.1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất $\leq$ 100 tấn/ngày
		1.2	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100

			tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
VII. VẬN HÀNH CƠ SỞ XỬ LÝ NƯỚC THẢI PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CTRSH			
1	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	1.1	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		1.2	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		1.3	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		1.4	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		1.5	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		1.6	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		1.7	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải

			rắn, cột B1
		1.8	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1
		1.9	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1



PHỤ LỤC V
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ DO NHÀ
NƯỚC ĐỊNH GIÁ THUỘC LĨNH VỰC NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thuộc lĩnh vực Nhà ở trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, bao gồm: Dịch vụ thuê nhà ở công vụ; dịch vụ thuê, thuê mua nhà ở xã hội; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường.
2. Đơn vị quản lý nhà ở công vụ, nhà ở xã hội.
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ

1. Dịch vụ thuê nhà ở công vụ

a) Chi phí quản lý vận hành bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản chi phí khác của đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ; chi phí cho các dịch vụ trong khu nhà ở công vụ theo quy định; chi phí điện, nước sinh hoạt cho bộ máy văn phòng làm việc của đơn vị quản lý vận hành; chi phí điện chiếu sáng công cộng, các phụ tải tiêu thụ điện khác trong khu nhà ở và các chi phí khác theo quy định; giá dịch vụ quản lý vận hành nhà ở công vụ được thực hiện theo khung giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành áp dụng trên địa bàn nơi có nhà ở công vụ;

b) Chi phí bảo trì nhà ở bao gồm: toàn bộ chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình nhà ở, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị, nội thất kèm theo nhà ở công vụ; các chi phí này do chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà ở công vụ xác định trên cơ sở quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định của pháp luật xây dựng và pháp luật nhà ở;

c) Chi phí quản lý cho thuê nhà ở bao gồm: chi phí quản lý gián tiếp của cơ quan quản lý nhà ở công vụ và chi phí quản lý trực tiếp của đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ, chi phí này được xác định trên tỷ lệ phần trăm (%) của tổng chi phí quản lý vận hành và bảo trì do cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở quyết định.

2. Dịch vụ thuê, thuê mua nhà ở xã hội

a) Các chi phí để thu hồi vốn đầu tư xây dựng nhà ở, bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thực hiện (nếu có) trong phạm vi dự án, trừ

trường hợp thuộc diện đầu tư xây dựng để kinh doanh hoặc phải bàn giao cho Nhà nước quản lý theo nội dung dự án đã được phê duyệt; lãi vay (nếu có); các chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp, bao gồm chi phí tổ chức bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, các khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật; lợi nhuận định mức;

b) Không được tính các khoản ưu đãi quy định của Luật Nhà ở năm 2023 và kinh phí bảo trì do người mua phải nộp theo quy định. Riêng dịch vụ thuê nhà ở xã hội bao gồm cả kinh phí bảo trì nhà ở.

3. Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

a) Chi phí trực tiếp:

- Chi phí sử dụng năng lượng, nguyên, nhiên, vật liệu và các chi phí khác (nếu có) để phục vụ công tác vận hành nhà chung cư (bao gồm thang máy, máy bơm nước, máy phát điện dự phòng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các trang thiết bị khác);

- Chi phí nhân công điều khiển và duy trì hoạt động của hệ thống trang thiết bị nhà chung cư (bao gồm thang máy, máy bơm nước, máy phát điện dự phòng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các trang thiết bị khác);

- Chi phí cho các dịch vụ trong khu nhà chung cư như: bảo vệ, vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, diệt côn trùng và các dịch vụ khác (nếu có) được xác định trên cơ sở khối lượng công việc cần thực hiện và mức giao khoán thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ;

- Chi phí điện chiếu sáng công cộng, nước công cộng trong khu nhà chung cư;

- Chi phí văn phòng phẩm, bàn ghế, phòng làm việc, chi phí điện, nước sinh hoạt và một số chi phí khác của bộ phận quản lý nhà chung cư.

b) Chi phí quản lý chung của đơn vị quản lý vận hành được phân bổ vào giá dịch vụ nhà chung cư, bao gồm:

- Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương, chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản trích nộp khác từ quỹ lương trả cho bộ phận quản lý của đơn vị quản lý vận hành:

- + Chi phí tiền lương được xác định trên cơ sở định biên cán bộ công nhân viên và mức lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp khác từ quỹ lương theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- + Chi phí tiền công được xác định trên cơ sở hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể giữa đơn vị quản lý vận hành với người lao động.

- + Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của cán bộ công nhân viên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định của đơn vị quản lý vận hành. Việc trích, quản lý và sử dụng khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Lợi nhuận định mức hợp lý cho đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư được tính tối đa là 10% chi phí dịch vụ nhà chung cư sau khi trừ đi khoản thu được từ kinh doanh, dịch vụ các diện tích thuộc phần sở hữu chung của nhà chung cư (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

d) Thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành của Nhà nước./.



PHỤ LỤC VI
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc lĩnh vực Xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, gồm:

1. Dịch vụ nước sạch tại đô thị;
2. Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;
3. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước);
4. Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ nước sạch; dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải; dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật cơ bản của các hành hóa, dịch vụ

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật hàng hóa, dịch vụ nước sạch tại đô thị

- a) Nước sạch phải duy trì đủ áp lực, liên tục, đủ lưu lượng.
- b) Chất lượng nước phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- a) Dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân: Mộ chôn cất một lần là nơi mai táng thi hài vĩnh viễn; Mộ hung táng là nơi mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải táng; Mộ cát táng mai táng hài cốt sau khi cải táng hoặc lưu tro cốt sau khi hỏa táng.
- b) Dịch vụ hỏa táng: Tổ chức tang lễ (tại nơi thực hiện hỏa táng) và hỏa táng thi hài hoặc hài cốt; Bảo quản, lưu giữ tro cốt.
- c) Đảm bảo điều kiện về an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường. Có biện pháp thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo

vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)

a) Quản lý hệ thống thoát nước mưa bao gồm quản lý các công trình từ cửa thu nước mưa, các tuyến cống dẫn nước mưa, các kênh mương thoát nước chính, hồ điều hòa và các trạm bơm chống úng ngập, cửa điều tiết, các van ngăn triều (nếu có) đến các điểm xả ra môi trường; các tuyến cống, mương, hồ ga phải được nạo vét, duy tu, bảo trì định kỳ, bảo đảm dòng chảy theo thiết kế.

b) Quản lý hệ thống hồ điều hòa trong hệ thống thoát nước: duy trì mực nước ổn định của hồ điều hòa, đảm bảo tốt nhiệm vụ điều hòa nước mưa; định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ và bờ hồ.

c) Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải bao gồm các nhà máy xử lý nước thải, trạm bơm, tuyến cống áp lực, công trình đầu mối, điểm đầu nối, tuyến cống thu gom, chuyển tải đến nhà máy xử lý nước thải, các điểm xả, phải tuân thủ các quy trình quản lý, vận hành đã được phê duyệt.

d) Phải có đơn vị thoát nước hoạt động hợp pháp; Đáp ứng khả năng tiêu thoát nước. Xử lý sự cố, khôi phục việc thoát nước và xử lý nước thải kịp thời. Chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước

a) Loại công trình tham gia sử dụng chung công cấp, hào và tuy nen kỹ thuật:

- Công trình sử dụng chung cống cấp bao gồm: Đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng;

- Công trình sử dụng chung hào kỹ thuật: Đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước; đường ống cấp năng lượng;

- Công trình sử dụng chung tuy nen kỹ thuật: Đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước; đường ống cấp năng lượng; đường ống thoát nước (nếu có).

b) Công cấp, hào và tuy nen kỹ thuật sử dụng chung đáp ứng yêu cầu đề bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống.

c) Công cấp, hào và tuy nen kỹ thuật phải bảo đảm thuận tiện trong quá trình quản lý, vận hành.

d) Công cấp, hào và tuy nen kỹ thuật dùng chung phải có dấu hiệu nhận biết theo quy định.

đ) Loại công trình, thiết bị sử dụng chung cột ăng ten, cột treo cáp (dây dẫn):

- Thiết bị sử dụng chung cột ăng ten bao gồm các thiết bị vô tuyến điện;

- Công trình sử dụng chung cột treo cáp (dây dẫn) bao gồm: Đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng.

e) Cột ăng ten, cột treo cáp đáp ứng yêu cầu để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp.

g) Cột ăng ten, cột treo cáp phải bảo đảm thuận tiện trong quá trình quản lý, vận hành.

h) Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đáp ứng yêu cầu để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống; Hạ tầng kỹ thuật dùng chung phải bảo đảm thuận tiện trong quá trình quản lý, vận hành; Công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung phải có dấu hiệu nhận biết theo quy định./.



PHỤ LỤC VII
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ DO
NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá đối với dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường cao tốc) để kinh doanh; dịch vụ ra, vào bến xe ô tô; dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường cao tốc) để kinh doanh; dịch vụ ra, vào bến xe ô tô; dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ do nhà nước định giá

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường cao tốc) để kinh doanh do địa phương quản lý đối với xe cơ giới và các loại xe tương tự

a) Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 1 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng;

b) Xe ô tô chở người từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 1 tấn đến dưới 4 tấn;

c) Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 4 tấn đến dưới 10 tấn;

d) Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng container 20 feet ;

đ) Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ ra, vào bến xe ô tô.

a) Xe khách tuyến cố định:

- Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ;

- Xe ô tô chở người từ 12 chỗ đến dưới 30 chỗ;

- Xe ô tô chở người từ 30 chỗ đến dưới 50 chỗ;

- Xe ô tô chở người từ 50 chỗ trở lên và xe giường nằm.

b) Xe buýt:

- Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ;
- Xe ô tô chở người từ 12 chỗ đến dưới 30 chỗ;
- Xe ô tô chở người từ 30 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 40 chỗ ngồi, chỗ đứng;
- Xe ô tô chở người từ 40 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 50 chỗ ngồi, chỗ đứng;
- Xe ô tô chở người từ 50 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 60 chỗ ngồi, chỗ đứng;
- Xe ô tô chở người từ 60 chỗ ngồi, chỗ đứng trở lên.

c) Ô tô tải:

- Ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 4 tấn, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;
- Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 4 tấn đến dưới 10 tấn;
- Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 15 tấn;
- Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet;
- Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

a) Đặc điểm dịch vụ (hoặc bãi) trông giữ xe (mô tả vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý, có mái che hoặc không có mái che, chất lượng mặt sân,...).

b) Hình thức dịch vụ (thời gian hoạt động; giá trông giữ theo lượt, theo giờ, trông giữ ban ngày/đêm, theo tháng/quý/năm).

c) Tổ chức quản lý trông giữ xe, nhân viên trông giữ xe, nhân viên bảo vệ.

d) Hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh (nếu có), thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

e) Các chi phí về mặt bằng, đầu tư ban đầu, chi phí vận hành; các loại thuế, phí./.